

BÁO CÁO KHẢO SÁT

**KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ
KHÓ KHĂN VÀ NHU CẦU
CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ**

TRONG

**CUNG CẤP DỊCH VỤ THÂN THIỆN
CHO CỘNG ĐỒNG LGBTIQ**





Mọi cá nhân đều có quyền được hưởng,
được đảm bảo tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế
chất lượng, thân thiện.

DOANH NGHIỆP XÃ HỘI HẢI ĐĂNG

Doanh Nghiệp Xã Hội Hải Đăng là một tổ chức phi lợi nhuận, được thành lập từ năm 2004, hoạt động vì sức khỏe, công bằng và quyền của cộng đồng LGBTIQ và Thanh niên thông qua các chương trình, dự án truyền thông, can thiệp, nghiên cứu và hỗ trợ cho cộng đồng, hướng tới xây dựng một Việt Nam nhân văn nơi mà mọi cá nhân được là chính mình, bình đẳng, khỏe mạnh và hạnh phúc.

ĐC: Tầng 2, số 17 ngõ 121 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội.

ĐT: +84 242 242 6565. W: lighthousevn.org

E: thelighthouse.vn@gmail.com.

**KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, KHÓ KHĂN
VÀ NHU CẦU CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ
TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ THÂN
THIỆN CHO CỘNG ĐỒNG LGBTIQ**

DOANH NGHIỆP XÃ HỘI HẢI ĐĂNG

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu Doanh nghiệp xã hội Hải Đăng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Tổ chức MPact - Chương trình Bridging The Gap 2, Tổ chức Oxfam và CDC Việt Nam đã hỗ trợ tổ chức các khoá tập huấn: Giải nhay cảm cho cán bộ y tế trong cung cấp dịch vụ y tế thân thiện cho LGBTIQ tại các tỉnh trong khảo sát.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các cán bộ quản lý, bác sỹ, y tá, tư vấn viên của các trung tâm, cơ sở chăm sóc y tế đã nhận lời tham gia phát vấn, cung cấp thông tin giúp chúng tôi hoàn thành khảo sát.

Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Tiến sỹ Ramona Bhatia, anh Eric A. Ardman và anh Francis Paynter đã hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong quá trình chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo này.

NHÓM THỰC HIỆN

- 1. Đoàn Thanh Tùng, DNXH Hải Đăng**
- 2. Nguyễn Thị Phương Linh, DNXH Hải Đăng**
- 3. Phùng Bá Thành, DNXH Hải Đăng**

GÓP Ý VÀ NHẬN XÉT

- 1. Ramona Bhatia, Cố vấn trưởng y tế, CDC tại Việt Nam**
- 2. Eric A. Ardman, Học giả Fulbright**
- 3. Francis Paynter, DNXH Hải Đăng**

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	8
I. Giới thiệu.....	9
1. Bối cảnh	9
2. Mục tiêu	11
II. Phương pháp triển khai	12
1. Thời gian, địa điểm khảo sát và đối tượng khảo sát	12
2. Bộ công cụ thu thập thông tin.....	12
3. Phương pháp thu thập thông tin.....	13
4. Phương pháp xử lý thông tin.....	13
III. Kết quả và bàn luận.....	14
1. Thông tin chung của người tham gia khảo sát	14
2. Kiến thức, thái độ của nhân viên y tế về cộng đồng LGBTIQ	17
3. Nhu cầu và khó khăn của nhân viên y tế khi cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ.....	23
IV. Kết luận.....	25
V. Khuyến nghị	27
Một mô hình đã áp dụng trong thực tế.....	29
Tài liệu tham khảo.....	30

DANH MỤC VIẾT TẮT

AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (Acquired Immune Deficiency Syndrome)
CSYT	Cơ sở y tế
DNXH	Doanh nghiệp xã hội
DVYT	Dịch vụ y tế
HIV	Virus gây suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (Human Immuno- Deficiency Virus)
LGBTIQ	Cộng đồng những người đồng tính, song tính và chuyển giới Les- Gay- Bisexual- Transgender – Intersex - Queer
MSM	Nam có quan hệ tình dục đồng giới với nam (Men who have sex with men)
NVYT	Nhân viên y tế
PBĐX	Phân biệt đối xử
QHTD	Quan hệ tình dục
SOGIE	Xu hướng tính dục, bản dạng giới và thể hiện giới (Sexual Orientation, Gender Identity and Gender Expression)
TTYT	Trung tâm y tế
UNAIDS	Chương trình Phối hợp của Liên Hợp Quốc trong công cuộc ứng phó với đại dịch AIDS trên toàn cầu (United Nations Program on HIV/AIDS)

KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, KHÓ KHĂN VÀ NHU CẦU CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ THÂN THIỆN CHO CỘNG ĐỒNG LGBTIQ

I. Giới thiệu

1. Bối cảnh

Lịch sử cho thấy cộng đồng LGBTIQ tồn tại trong mọi quốc gia và mọi nền văn hóa ⁽¹⁾. Hiện nay, mặc dù xã hội đã có cái nhìn cởi mở hơn về những vấn đề liên quan đến người đồng tính, song tính và chuyển giới, cộng đồng LGBTIQ vẫn phải đối diện với nhiều kỳ thị, phân biệt đối xử (PBĐX) trong cuộc sống ⁽²⁾. Nhiều cuộc điều tra giám sát và các khảo sát, nghiên cứu cho thấy kỳ thị và PBĐX mà xã hội gây ra đã ảnh hưởng nặng nề đến tâm lý của cộng đồng người LGBTIQ. Áp lực của xã hội về kỳ vọng giới, những sai lệch về kiến thức khiến nhiều người đồng tính, song tính và chuyển giới nghi ngờ về bản thân. Chính bản thân họ cũng cho mình là bất thường, bệnh lý và đi ngược với những chuẩn mực của xã hội ⁽³⁾, dẫn đến nhiều người LGBTIQ không dám tiếp cận đến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hoặc không dám bộc lộ hay chia sẻ bản thân khi thăm khám.

Bên cạnh đó, tình trạng kỳ thị và PBĐX với người LGBTIQ tại các cơ sở y tế (CSYT) cũng là một vấn đề được nhiều nghiên cứu, báo cáo chỉ ra. Theo Báo cáo quốc gia Việt Nam - Là LGBT ở châu Á (2014) ⁽⁴⁾, hiện nay có rất ít dịch vụ, CSYT dành cho người LGBTIQ. Đặc biệt, đối tượng MSM – nam quan hệ tình dục (QHTD) đồng giới là đối tượng thường xuyên phải chịu sự trêu chọc, châm biếm từ các nhân viên y tế (NVYT), điều này làm cho họ càng trở nên ngại ngùng trong việc khám chữa bệnh và làm các xét nghiệm HIV cũng như các bệnh nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục. Người chuyển giới cũng bị từ chối tiếp cận các dịch vụ y tế (DVYT), vì phần lớn NVYT hiện nay vẫn chưa có đủ kiến thức, kinh nghiệm về những nhu cầu đặc thù và cách ứng xử với họ.

Trong quá trình thực hiện nhiều khảo sát trước đây, Doanh nghiệp xã hội (DNXH) Hải Đăng đã có cơ hội được tiếp xúc và lắng nghe một số trải nghiệm chưa tích cực của chính cộng đồng LGBTIQ khi sử dụng các DVYT.

“Sau khi biết được em là người chuyển giới thì thái độ của bác sỹ thay đổi, liên tục đưa ra nhiều câu hỏi mang tính chất tò mò cũng như kì thị. Bác sỹ hỏi nhiều câu tế nhị ví dụ như là: “Con trai mà sao lại để tóc dài nhuộm tóc, đeo khuyên tai thế? Cháu yêu con trai hay con gái?”. Bác sỹ còn nói: “Cháu như này là cháu đang làm khổ gia đình. Bây giờ cháu cứ sống bình thường đi. Mai sau còn cưới vợ đẻ con cho bố mẹ”. Bác sỹ đó còn hỏi: “Thế đã có người yêu chưa? Quan hệ như thế nào? Rồi sao lại làm như thế?”. Rồi còn bắt tụt quần ra để kiểm tra. Sau đó gọi bố em vào rồi bảo là: “Mọi thứ cơ quan sinh dục bình thường. Không có buồng trứng như thế này thì sao lại muốn làm con gái làm gì?” Em cảm thấy vô cùng khó chịu. (T.L.; chuyển giới nữ; Hà Nội).

Trong bối cảnh này, nhiều chương trình, dự án can thiệp đã được thực hiện nhằm nâng cao nhận thức, thái độ, cung cấp các công cụ hỗ trợ để tăng tính thân thiện trong cung cấp DVYT cho người LGBTIQ. Tuy nhiên, những chương trình này đa phần được thực hiện tại các tỉnh, thành phố lớn, số lượng và thời gian của các buổi tập huấn hay chia sẻ thông tin cũng rất hạn chế, không mang tính lặp lại và bền vững. Bên cạnh đó, số lượng NVYT được trực tiếp tham gia những buổi tập huấn cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số lượng nhân viên đang làm việc tại các CSYT hiện nay. Do vậy, những sự thay đổi trong cung cấp DVYT vẫn còn chưa rõ ràng.

Nhằm mục đích tăng sự hiểu biết về nhận thức, thái độ của NVYT, tìm hiểu về những khó khăn hiện tại và những nhu cầu của họ để cung cấp DVYT thân thiện và chất lượng hơn cho cộng đồng LGBTIQ, DNXH Hải Đăng quyết định xây dựng và triển khai một khảo sát tìm hiểu về những nội dung trên tại các địa bàn mà DNXH Hải Đăng tổ chức tập huấn “Giải nhay cảm cho cán bộ y tế trong cung cấp dịch vụ y tế thân thiện cho LGBTIQ”.

Tập huấn “Giải nhay cảm cho cán bộ y tế trong cung cấp dịch vụ y tế thân thiện cho LGBTIQ” là tập huấn mà Hải Đăng kết hợp với tổ chức Mpaact

và CDC thực hiện tại tỉnh Sơn La và Thanh Hóa, sau đó được mở rộng sang các tỉnh/thành phố khác từ Bắc vào Nam. Mỗi đợt tập huấn kéo dài 2 ngày. Trong đó, ngày đầu tiên là để làm việc, tìm hiểu về các khó khăn và nhu cầu khi tiếp cận DVYT của cộng đồng LGBTIQ địa phương, ngày thứ 2 là để cung cấp các kiến thức cơ bản về cộng đồng LGBTIQ như lịch sử cộng đồng, đa dạng giới và tính dục, ngôn ngữ của cộng đồng LGBTIQ, các kỹ năng làm việc với cộng đồng,... cho các NVYT. Đợt tập huấn là cơ hội để DNXH Hải Đăng có thể tiến hành khảo sát và thu thập được ý kiến của các NVYT một cách đa dạng, cũng như có thêm một nội dung đánh giá ban đầu cho mỗi tập huấn để cung cấp kiến thức một cách phù hợp nhất.

2. Mục tiêu

Khảo sát này được thực hiện để đánh giá kiến thức, thái độ của NVYT về cộng đồng LGBTIQ, cũng như tìm hiểu về những khó khăn và nhu cầu của họ để cung cấp DVYT thân thiện và có chất lượng cho cộng đồng LGBTIQ. Kết quả khảo sát sẽ cung cấp một cái nhìn sâu hơn về các nguyên nhân gây ra những khó khăn của NVYT, đề xuất những giải pháp phù hợp, đáp ứng nhu cầu của NVYT để xây dựng một CSYT thân thiện, chất lượng cho cộng đồng LGBTIQ.

Mục tiêu cụ thể

Để thực hiện được mục đích mà khảo sát đề ra, nhóm đánh giá sẽ tìm hiểu các mục tiêu sau:

- Tìm hiểu kiến thức, thái độ của NVYT về cộng đồng LGBTIQ.
- Tìm hiểu về những nguyên nhân, lý do dẫn đến thái độ kỳ thị và PBĐX của NVYT với cộng đồng LGBTIQ.
- Tìm hiểu về những khó khăn và nhu cầu của NVYT để cung cấp dịch vụ thân thiện và chất lượng với cộng đồng LGBTIQ.
- Đề xuất các giải pháp bước đầu để giải quyết những khó khăn và đáp ứng các nhu cầu đó của NVYT.

II. Phương pháp triển khai

1. Thời gian, địa điểm khảo sát và đối tượng khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát bao gồm toàn bộ các NVYT tham gia các tập huấn về “Tăng tính nhạy cảm trong cung cấp DVYT cho cộng đồng LGBTIQ” do DNXH Hải Đăng tổ chức.

Thời gian và địa điểm khảo sát trùng với lịch tập huấn và địa điểm tập huấn đã được xây dựng trước với CDC và tổ chức Oxfam.

Khảo sát được DNXH Hải Đăng thực hiện ở 7 tỉnh/ thành phố ở Việt Nam, bao gồm Sơn La, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Hải Phòng, Nghệ An, Nha Trang và Đà Nẵng trong thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 5/2018. Lịch tập huấn cụ thể ở bảng dưới đây.

STT	Tên tỉnh/ thành phố	Thời gian	Số lượng
1	Sơn La	19-22/12/2017	93
2	Thanh Hóa	25-26/12/2017	54
3	Hải Phòng	24-25/03/2018	16
4	Nghệ An	15-16/04/2018	16
5	Thái Nguyên	22-23/04/2018	14
6	Nha Trang	13-14/05/2018	12
7	Đà Nẵng	22-23/05/2018	11
Tổng			216

Ở mỗi tỉnh/ thành phố, số lượng các khóa tập huấn và số lượng NVYT tham gia các khóa tập huấn là khác nhau, dẫn đến số lượng NVYT tham gia khảo sát cũng có sự khác biệt. Ở tỉnh Sơn La và Thanh Hóa, 2 tỉnh mà DNXH Hải Đăng có cơ hội tổ chức các khóa tập huấn trước và nhiều khu vực được tham gia tập huấn hơn, số lượng NVYT tham gia khảo sát cao hơn so với những khu vực khác.

2. Bộ công cụ thu thập thông tin

Bộ công cụ thu thập thông tin gồm 19 câu hỏi, gồm các nội dung về thông tin cá nhân của NVYT; kiến thức, thái độ của NVYT về cộng đồng LGBTIQ; nhu cầu và khó khăn của NVYT trong cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ.

Bộ công cụ được nhóm nghiên cứu viên từ DNXH Hải Đăng xây dựng và được phát vấn để kiểm tra trong buổi tập huấn đầu tiên tại Sơn La. (Kết quả phát vấn thử được đưa vào phân tích do bộ câu hỏi không có thay đổi.)

3. Phương pháp thu thập thông tin

Khảo sát được thực hiện trước mỗi buổi tập huấn bằng hình thức phát vấn bộ câu hỏi tự điền.

4. Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin được nhập lại bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm SPSS 18.0 bởi nhóm nghiên cứu của DNXH Hải Đăng.

III. Kết quả và bàn luận

1. Thông tin chung của người tham gia khảo sát

Khảo sát có sự tham gia của 216 NVYT đến từ 7 tỉnh/ thành phố.

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Sơn La	93	43.1%
2	Thanh Hóa	54	25%
3	Hải Phòng	16	7.4%
4	Nghệ An	16	7.4%
5	Thái Nguyên	14	6.5%
6	Nha Trang	12	5.6%
7	Đà Nẵng	11	5.1%

Hai tỉnh có số lượng NVYT tham gia cao nhất là tỉnh Sơn La với 93 NVYT (chiếm 43.1%), và Thanh Hóa với 54 NVYT (chiếm 25%). Những tỉnh/ thành phố còn lại có ít NVYT tham gia khảo sát hơn do số lượng các khóa tập huấn ít hơn. Cụ thể, số lượng NVYT tham gia khảo sát ở Thái Nguyên chiếm 6.5%, Nghệ An và Hải Phòng đều chiếm 7.4%, Nha Trang chiếm 5.6% và Đà Nẵng chiếm 5.1%. Tuy nhiên, qua quá phân tích, nhóm nghiên cứu nhận thấy kết quả phân tích ở từng tỉnh riêng lẻ cho kết quả tương tự nhau. Do đó, sự khác biệt trong cỡ mẫu giữa các tỉnh/thành phố không ảnh hưởng đến kết quả chung của khảo sát.

	Yếu tố nhân khẩu học	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	82	37.9
	Nữ	133	61.7
	Khác	1	0.5
Tín ngưỡng	Không theo đạo	189	87.6
	Đạo Phật	21	9.7
	Đạo Thiên Chúa	2	1.1
	Khác	4	1.6
Dân tộc	Kinh	165	76.3
	Thái	24	11.1
	Mường	8	3.7

	Yếu tố nhân khẩu học	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Khác (Dao, Tày, H'mong...)	19	8.9
Khu vực sinh sống	Thành thị	154	71.3
	Ngoại thành	13	6.2
	Nông thôn	49	22.5
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp cấp 2	1	0.5
	Tốt nghiệp cấp 3	12	5.6
	Tốt nghiệp các trung tâm học nghề, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học	171	79
	Tốt nghiệp sau đại học	32	15
	Cơ quan, tổ chức nhà nước	209	96.7
Loại hình cơ quan, tổ chức đang làm việc	Cơ quan, tổ chức tư nhân	2	1
	Cơ quan, tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận	3	1.4
	Các hình thức khác	2	1
Nghề nghiệp	Bác sỹ	66	30.6
	Tư vấn viên	32	14.8
	Y tá, xét nghiệm viên	82	37.8
	Quản lý	6	2.9
	Khác (điều dưỡng viên, dược sỹ...)	30	13.9

Về yếu tố **giới**, phần lớn NVYT tham gia khảo sát là nữ, chiếm 61.7% (133 người), nam giới chiếm 37.9 % (82 người), và một người tham gia nhận định giới tính thuộc nhóm “Khác”, chiếm 0.5%.

Về **tín ngưỡng**, đa phần các NVYT tham gia khảo sát đều không theo đạo, chiếm 87.6% (189 người). Chỉ có 9.7% NVYT (21 người) theo đạo Phật, 1.1% NVYT (2 người) theo Đạo Thiên Chúa và 1.6% NVYT (4 người) là theo các đạo khác.

Về **dân tộc**, 76.3% đối tượng tham gia khảo sát (165 người) là dân tộc Kinh, dân tộc Thái chiếm 11.1% (24 người), dân tộc Mường chiếm 3.7% (8 người). Các dân

tộc còn lại như Tày, Dao, Sán Chù, H'mong, Sán Dìu chiếm 8.9% (19 người). Hầu hết người dân tộc thiểu số như Thái, Mường, Tày, Dao thì ở tỉnh Sơn La, còn dân tộc Sán Chù, Sán Dìu thì tập trung ở tỉnh Thái Nguyên.

Về **khu vực sinh sống**, 71.3% NVYT (154 người) tham gia khảo sát hiện đang sinh sống ở khu vực thành thị, thị trấn; 6.2% NVYT (13 người) ở khu vực ngoại thành và 22.5% NVYT (49 người) ở nông thôn.

Về **trình độ học vấn**, phần lớn các NVYT đều có trình độ học vấn cao, 79% NVYT (171 người) đã tốt nghiệp các trung tâm học nghề, các trường trung cấp, cao đẳng và đại học. Ngoài ra, có 15% cán bộ (32 người) đã tốt nghiệp các bậc học sau đại học. Chỉ có 0.5% NVYT (1 người) là tốt nghiệp cấp 2, 5.6 % NVYT (12 người) tốt nghiệp cấp 3.

Về **loại hình cơ quan, tổ chức** đang làm việc, hầu hết các đối tượng tham gia khảo sát làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc Nhà nước, chiếm 96.7% (209 người). Có 1% NVYT (2 người) làm việc trong lĩnh vực tư nhân, 1.4% NVYT (3 người) làm việc trong lĩnh vực phi Nhà nước, phi lợi nhuận, 1% còn lại làm việc trong các loại hình tổ chức khác.

Về **ngành nghề nghiệp**, có 66 bác sỹ (chiếm 30.6%), 32 tư vấn viên (chiếm 14.8%), 82 y tá, xét nghiệm viên (chiếm 37.8%), 6 quản lý (chiếm 2.9%) và 30 người làm ở các vị trí khác như điều dưỡng viên hay dược sỹ,... chiếm 13.9%.

2. Kiến thức, thái độ của nhân viên y tế về cộng đồng LGBTIQ

Trong phần này, nhóm nghiên cứu tìm hiểu về kiến thức, thái độ của NVYT về cộng đồng LGBTIQ, cộng đồng MSM và Bán giới tính – thuật ngữ nói về giới tính sinh học và SOGIE (viết tắt của xu hướng tính dục, bản dạng giới và thể hiện giới).

Khi được hỏi về ý nghĩa của cụm từ LGBTIQ, chỉ có 52.8% NVYT trả lời là có biết ý nghĩa, 47.2% còn lại trả lời là không biết. Tuy nhiên, trong số những người trả lời là hiểu về ý nghĩa của cụm từ này, chỉ có 39.8% người trả lời đúng ý nghĩa của cụm từ LGBTIQ. Cụ thể, những câu trả lời được chấp nhận là đúng bao gồm cộng đồng/ người/ nhóm người đồng tính, song tính và chuyển giới, cộng đồng lesbian, gay, bi/bisexual, transgender. Đa phần những câu trả lời không chính xác là do đưa ra thiếu nhóm người, hoặc nhầm lẫn cụm từ LGBTIQ với hành vi tình dục đồng giới, với khái niệm về chuyển đổi giới tính.

Tương tự, tỷ lệ NVYT tự nhận định là biết ý nghĩa của cụm từ MSM chiếm 53.9%. Trong số những người trả lời là có biết, chỉ có 41.4% người trả lời đúng ý nghĩa của cụm từ MSM. Những đáp án được coi là đáp án đúng bao gồm cộng đồng nam QHTD đồng giới, cộng đồng những người quan hệ cùng giới tính là nam, cộng đồng những người nam có quan hệ với người cũng là nam. Các câu trả lời sai là do sự nhầm lẫn giữa hành vi QHTD với xu hướng tính dục. Nhiều NVYT cho rằng MSM là chỉ nhóm đồng tính nam, nam có quan hệ tình cảm với nam. Một số NVYT thì có thể hiểu MSM là hành vi quan hệ đồng giới nhưng không chỉ ra được là giới tính nam. Trong quá trình tập huấn sau đó, nhiều NVYT cũng chia sẻ rằng có nhiều sự nhầm lẫn như vậy là do quan điểm nam đồng tính thì sẽ có QHTD với nam, bỏ qua các nhóm thiểu số khác như nam dị tính làm lao động tình dục (tức là có quan hệ với cả nam và nữ), hoặc là đồng tính nam nhưng không có QHTD với nam.

Về yếu tố giới tính sinh học, chỉ có 30.1% NVYT trả lời là biết ý nghĩa của cụm từ giới tính sinh học. Trong số đó, có 49% người chia sẻ đúng về ý nghĩa của giới tính sinh học là giới tính tự nhiên con người có khi sinh ra. Còn lại có một số lý giải chưa

chính xác như là giới tính có sinh lý bình thường, là giới tính thể hiện ra bên ngoài, ý nghĩ nhận thức của người đó về giới tính của mình.

Về yếu tố bản dạng giới/ ý thức giới tính, chỉ có 13.1% NVYT trả lời là biết ý nghĩa của cụm từ này. Trong đó, 52.6% người chia sẻ đúng về ý nghĩa của bản dạng giới là ý nghĩ của người đó về giới tính của mình. Nhiều NVYT có sự nhầm lẫn giữa ý thức giới tính và giới tính sinh học.

Các thuật ngữ dưới đây được sử dụng theo tài liệu chính thức “*Answers to Your Questions About Transgender people, Gender Identity, and Gender Expression*” của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ. ⁽⁵⁾

***Giới tính sinh học:** được xác định từ lúc một người mới ra đời để chỉ việc người đó là nam hay là nữ về mặt sinh học, chủ yếu gắn liền với những thuộc tính như nhiễm sắc thể, nội tiết tố, cơ thể bên trong và bên ngoài.

***Xu hướng tính dục:** những cảm xúc sâu sắc, tình cảm và sự hấp dẫn về tình dục với những người khác giới, cùng giới hay nhiều hơn một giới.

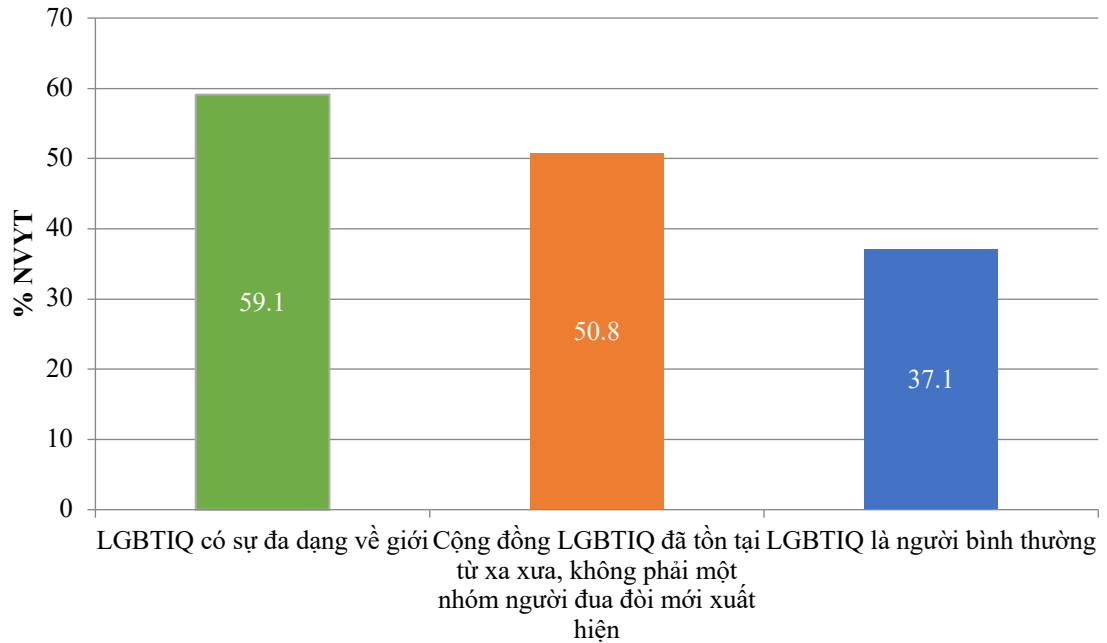
***Bản dạng giới/Ý thức giới tính:** Là cảm nhận bên trong sâu sắc về việc một người là nam, là nữ, một giới khác.

***Thể hiện giới:** là cách một người cho thấy bản dạng giới của mình thông qua hành vi, quần áo, kiểu tóc, giọng nói, hay các đặc điểm trên cơ thể người đó.

Về yếu tố xu hướng tính dục, chỉ có 27.8% trả lời là biết ý nghĩa của cụm từ này. Trong đó, chỉ có 17.5% người trả lời đúng ý nghĩa. Điều đó cho thấy đây là khái niệm mà nhiều NVYT có sự nhầm lẫn và cho rằng bản thân mình hiểu nhưng thiếu kiến thức chính xác. Các NVYT thường nhầm lẫn rằng xu hướng tính dục là cách thể hiện tình cảm của nam hoặc nữ, sở thích quan hệ hay sự phát triển về một giới tính nhất định.

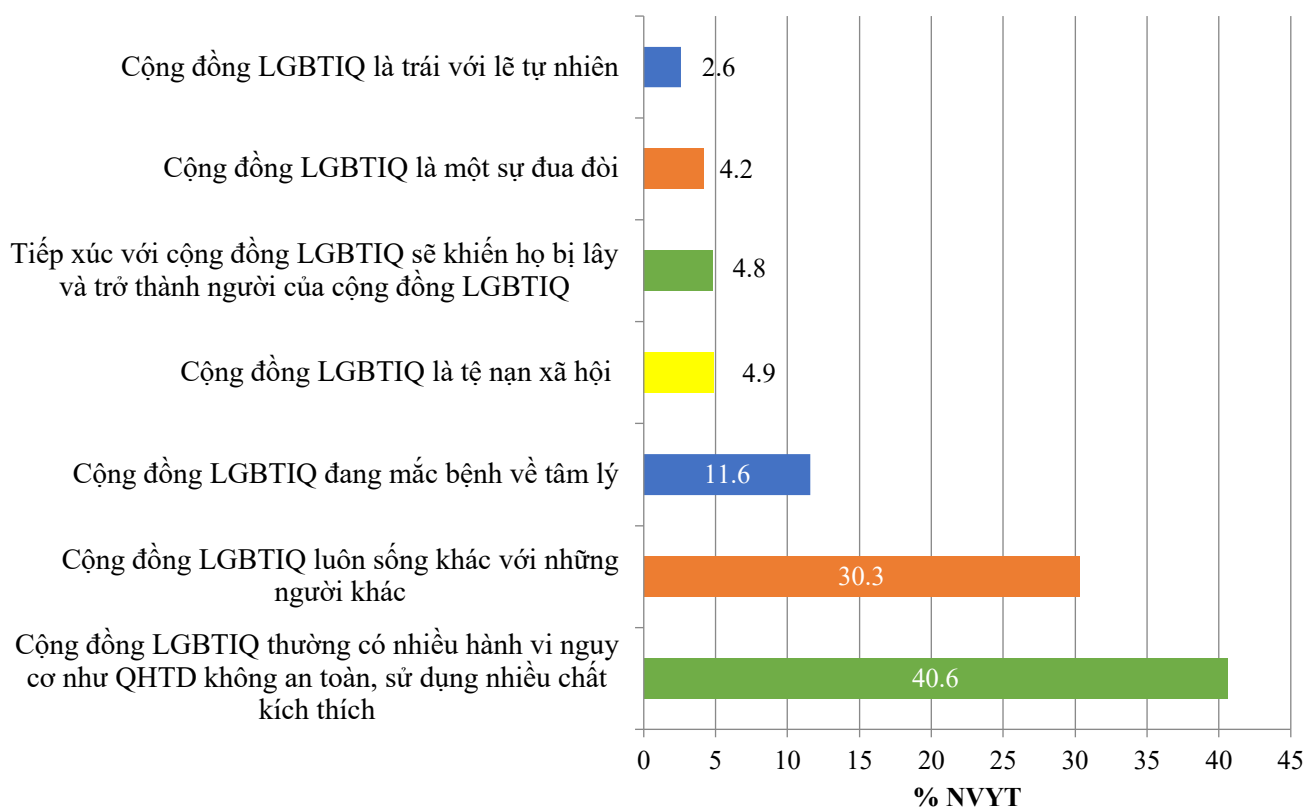
Về yếu tố thể hiện giới, đây là yếu tố có tỷ lệ NVYT nhận là biết ý nghĩa cao nhất. Cụ thể, có 34% đối tượng trả lời là biết ý nghĩa của cụm từ này. Trong đó, có 36,7% NVYT trả lời đúng về ý nghĩa của cụm từ này. Các câu trả lời khác thường là do nhầm lẫn với cách thể hiện giới tính theo suy nghĩ của cá nhân đó, hoặc sự chứng tỏ giới tính của cá nhân.

Về thái độ của NVYT, có nhiều số liệu cho thấy NVYT đã có cái nhìn cởi mở, và tích cực hơn về cộng đồng. Thông tin chi tiết ở trong bảng dưới đây.



- 59.1% NVYT cho rằng LGBTIQ có sự đa dạng về giới
- 50.8% NVYT cho rằng cộng đồng LGBT đã tồn tại từ xa xưa, không phải một nhóm người đưa đòi mới xuất hiện
- 37.1% NVYT cho rằng người LGBTIQ là người bình thường

Tuy nhiên, bên cạnh đó, nhiều NVYT vẫn có những góc nhìn định kiến tiêu cực về cộng đồng LGBTIQ như người thuộc cộng đồng LGBTIQ thường ăn mặc màu mè, giọng nói ảo lả, hay người thuộc cộng đồng LGBTIQ sẽ có nhiều hành vi nguy cơ, học vấn thấp, công việc bấp bênh, không ổn định. Khi được hỏi về những cách NVYT áp dụng để biết một người có thuộc cộng đồng LGBTIQ hay không, có 57.8% người trả lời là để chính người đó tự xác định, 61.1% cho rằng có thể xác định qua trò chuyện, khai thác thông tin. Tuy nhiên, có 68.5% người cho rằng có thể xác định qua cử chỉ, dáng vẻ bên ngoài. Trong khi đó, 38.6% NVYT thường nhận định về dáng vẻ bên ngoài cộng đồng LGBTIQ là ăn mặc màu mè, giọng nói ảo lả. Ngoài ra, một số NVYT vẫn cho rằng cộng đồng LGBTIQ là một căn bệnh trái với lẽ tự nhiên thông thường và gắn với nhiều hành vi nguy cơ. Thông tin chi tiết trong bảng dưới đây.

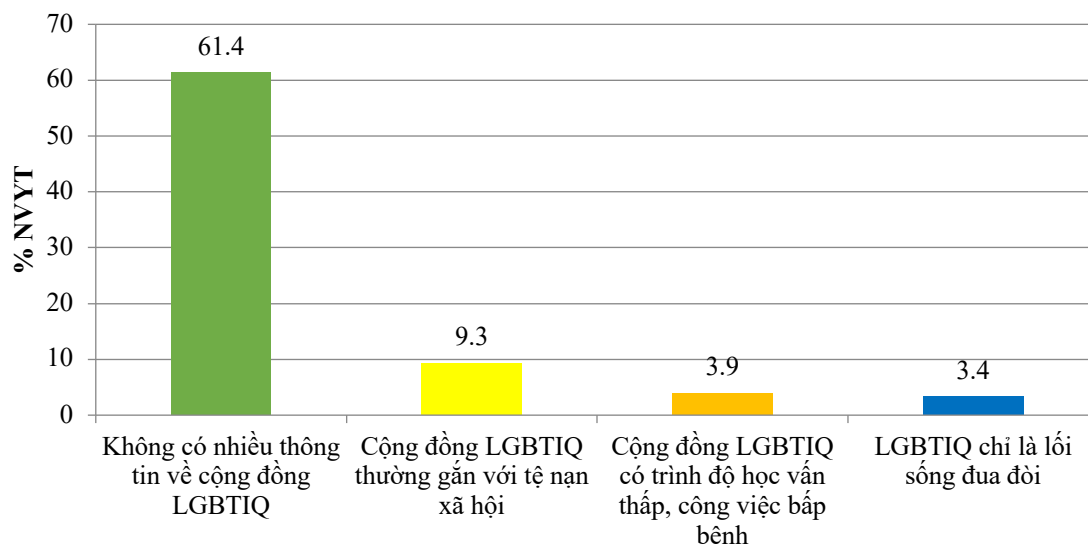


- 40.6% NVYT cho rằng người thuộc cộng đồng LGBTIQ thường có nhiều hành vi nguy cơ như QHTD không an toàn, sử dụng nhiều chất kích thích....
- 30.3% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ luôn sống khác với những người khác
- 11.6% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ đang mắc bệnh về tâm lý
- 4.9% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ là tệ nạn xã hội
- 4.8% NVYT cho rằng tiếp xúc với cộng đồng LGBTIQ sẽ khiến họ bị lây và trở thành người của cộng đồng LGBTIQ
- 4.2% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ là một sự đua đòi
- 2.6% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ là trái với lẽ tự nhiên

Nhằm tìm hiểu rõ hơn về nguyên nhân dẫn đến những quan điểm tiêu cực này với cộng đồng LGBTIQ từ NVYT, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đưa ra các câu hỏi về quan điểm với cộng đồng và lấy ý kiến đánh giá của NVYT. Kết quả thu được về các nguyên nhân được nhóm nghiên cứu phân làm 3 nhóm: nguyên nhân liên quan

đến kiến thức, hiểu biết, thái độ của NVYT; nguyên nhân liên quan đến văn hóa, xã hội, niềm tin, tôn giáo và nguyên nhân liên quan đến những người xung quanh như người thân, đồng nghiệp.

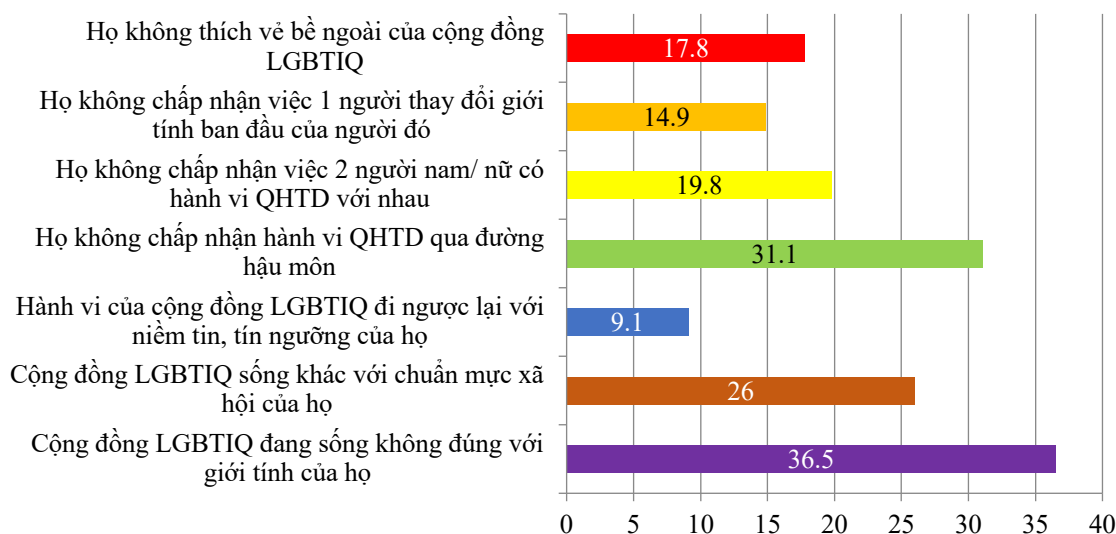
Nhóm nguyên nhân liên quan đến kiến thức, hiểu biết, thái độ của NVYT (%)



Ở nhóm nguyên nhân liên quan đến kiến thức, hiểu biết, thái độ về cộng đồng LGBTIQ, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

- 61.4% NVYT chia sẻ họ không có nhiều thông tin và không hiểu về cộng đồng LGBTIQ
- 9.3% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ thường gắn với các tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy
- 3.9% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ là nhóm người có trình độ học vấn thấp, công việc bấp bênh
- 3.4% NVYT cho rằng LGBTIQ chỉ là lối sống đua đòi

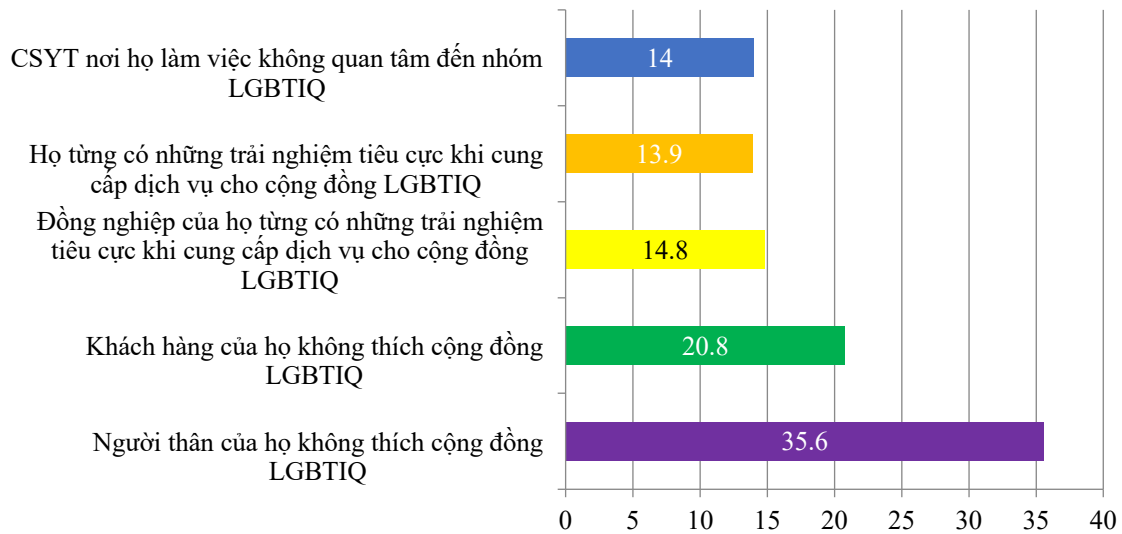
Nhóm nguyên nhân liên quan đến văn hóa, xã hội, niềm tin, tôn giáo (%)



Ở nhóm nguyên nhân liên quan đến văn hóa, xã hội, niềm tin, tôn giáo, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

- 36.5% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ đang sống không đúng với giới tính của họ
- 26% NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ sống khác với chuẩn mực xã hội của họ
- 9.1% NVYT chia sẻ hành vi của cộng đồng LGBTIQ đi ngược lại với niềm tin, tín ngưỡng của họ
- 31.1% NVYT chia sẻ họ không chấp nhận hành vi QHTD qua đường hậu môn
- 19.8% NVYT chia sẻ họ không thể chấp nhận việc 2 người nam/ nữ có hành vi QHTD với nhau
- 14.9% NVYT chia sẻ họ không chấp nhận việc 1 người thay đổi giới tính ban đầu của người đó
- 17.8% NVYT cho rằng họ không thích vẻ bề ngoài của cộng đồng LGBTIQ (quá lòe loẹt...)

Nhóm nguyên nhân liên quan đến những người xung quanh như người thân, đồng nghiệp (%)



Ở nhóm nguyên nhân liên quan đến những người xung quanh như người thân, đồng nghiệp, nhóm nghiên cứu nhận thấy:

- 35.6% NVYT chia sẻ người thân của họ không thích cộng đồng LGBTIQ
- 20.8% NVYT chia sẻ khách hàng của họ không thích cộng đồng LGBTIQ
- 14.8% NVYT chia sẻ đồng nghiệp của họ từng có những trải nghiệm tiêu cực khi cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ
- 13.9% NVYT chia sẻ họ từng có những trải nghiệm tiêu cực khi cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ
- 14% NVYT chia sẻ CSYT nơi họ làm việc không quan tâm đến nhóm LGBTIQ

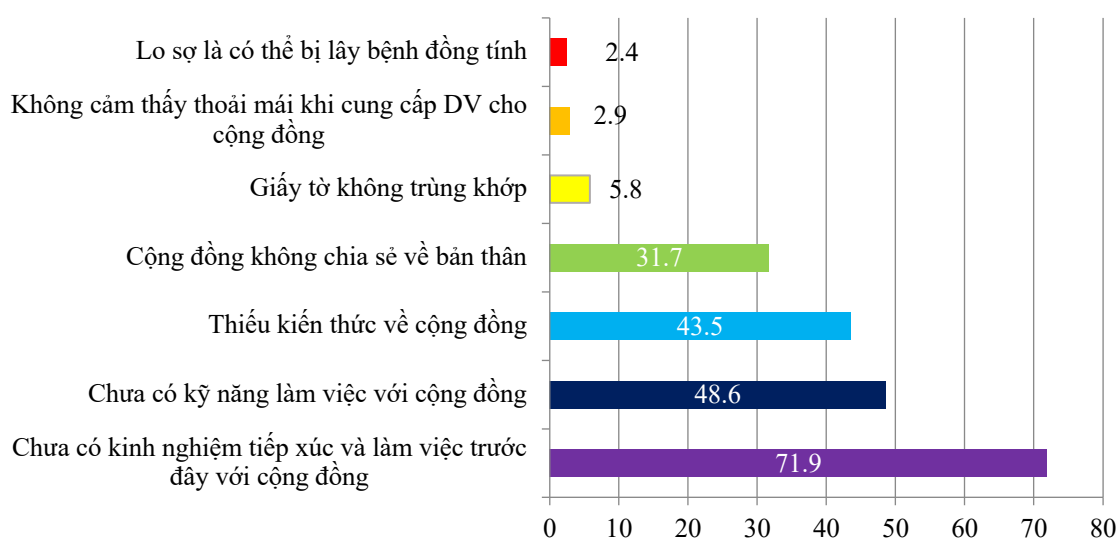
3. Nhu cầu và khó khăn của nhân viên y tế khi cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ

71.9% NVYT cho rằng họ chưa bao giờ cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ. Điều này có thể là do nhiều NVYT vẫn xác định khách hàng có thuộc cộng đồng LGBTIQ hay không là thông qua thể hiện giới bên ngoài chứ không phải là do cá nhân khách hàng tự chia sẻ.

62.6% NVYT chia sẻ rằng họ muốn cung cấp DVYT cho cộng đồng LGBTIQ, 4.2% không muốn cung cấp và 33.2% không có ý kiến gì. Khi đề cập đến cảm giác

thoải mái khi cung cấp DVYT cho cộng đồng LGBTIQ, chỉ có 26.7% NVYT chia sẻ họ vẫn thấy thoải mái, 9.3% NVYT chia sẻ họ không thoải mái/ rất không thoải mái và 64.1% cảm thấy “bình thường”. Như vậy, dù có tới 62.6% NVYT muốn cung cấp DVYT, nhưng chỉ có 26.7% NVYT cảm thấy thoải mái. Chủ yếu NVYT chia sẻ bất cứ ai khi đến CSYT của họ để nhận dịch vụ, họ là khách hàng, là bệnh nhân, bao gồm cả những người thuộc cộng đồng LGBTIQ. Và, cung cấp dịch vụ chất lượng cho người bệnh là trách nhiệm và công việc của người làm y tế. Nên trong mọi tình huống, NVYT vẫn sẽ cung cấp dịch vụ cho cộng đồng. Tuy nhiên, một số NVYT cảm thấy không thoải mái là do quan điểm sống khác biệt, cũng như còn gặp một số khó khăn khi cung cấp dịch vụ cho cộng đồng.

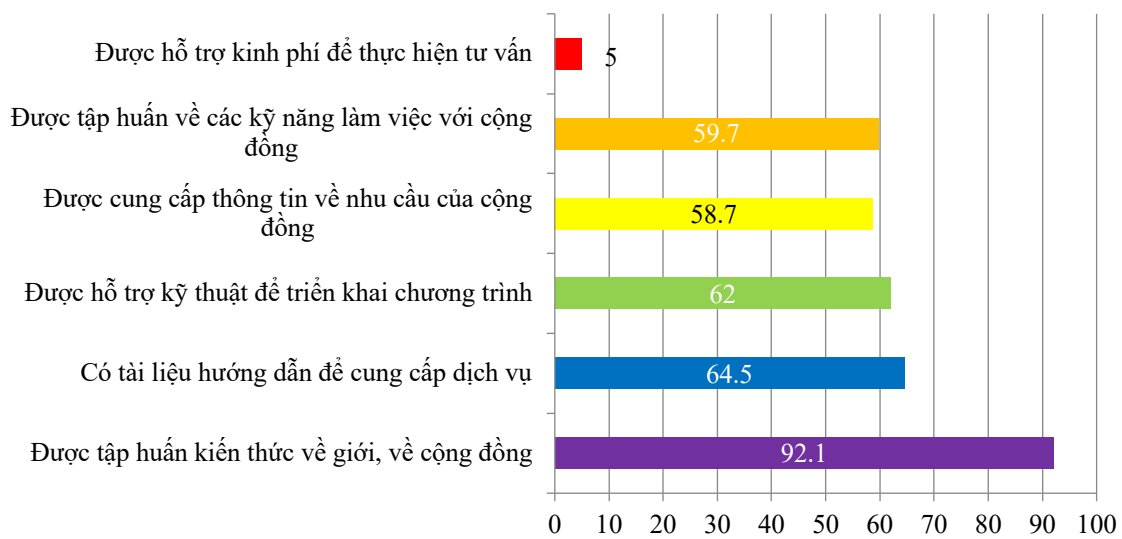
Khó khăn của NVYT khi cung cấp DVYT cho cộng đồng LGBTIQ (%)



Cụ thể, có 71.9% NVYT nói rằng họ gặp khó khăn là do họ chưa có kinh nghiệm tiếp xúc và làm việc với cộng đồng trước đây, 48.6% cho rằng do họ chưa có kỹ năng làm việc với cộng đồng, 43.5% cho rằng do họ thiếu kiến thức về cộng đồng, 31.7% cho rằng do cộng đồng không chia sẻ về bản thân, 5.8% cho rằng là do giấy tờ không trùng khớp, 2.9% cho rằng họ gặp khó khăn là do họ không cảm thấy thoải mái khi cung cấp DVYT cho cộng đồng, 2.4% lo sợ là có thể bị lây bệnh đồng tính.

Trước những khó khăn đó, để tăng khả năng cung cấp DVYT thân thiện và chất lượng cho cộng đồng, các NVYT có những nhu cầu như sau: 92.1% muốn được tập huấn kiến thức về giới, về cộng đồng; 64.5% muốn có tài liệu hướng dẫn để cung cấp dịch vụ; 62% muốn được hỗ trợ kỹ thuật để triển khai chương trình; 58.7% muốn được cung cấp thông tin về nhu cầu của cộng đồng; 59.7% muốn được tập huấn về các kỹ năng làm việc với cộng đồng; 5% muốn được hỗ trợ kinh phí để thực hiện tư vấn.

Nhu cầu của NVYT để cung cấp DVYT chất lượng cho cộng đồng LGBT (%)



IV. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy NVYT nhìn chung vẫn chưa có nhiều hiểu biết về cộng đồng LGBTIQ. Họ còn có sự nhầm lẫn rõ rệt về mặt định nghĩa và quan trọng hơn, là có một nhóm NVYT cho rằng mình có kiến thức, nhưng những kiến thức đó lại thiếu chính xác.

Bánh giới tính là nội dung mà NVYT ít kiến thức nhất. Trong đó, yếu tố xu hướng tính dục là yếu tố mà NVYT còn chưa hiểu rõ cũng như có nhiều sự nhầm lẫn nhất. Nhiều NVYT vẫn có sự bối rối khi phân biệt bản dạng giới và giới tính sinh học, cũng như có nhiều NVYT vẫn xác định giới tính, xu hướng tính dục của khách hàng qua thể hiện giới, chứ không qua việc chia sẻ của chính khách hàng.

Nhìn chung, NVYT cũng đã từng tiếp xúc với những khái niệm về LGBTIQ, về MSM, hay bánh giới tính và có một số kiến thức nhất định. Phần nhiều những kiến

thức này được NVYT thu thập qua việc tiếp xúc thông tin hàng ngày với khách hàng. Hầu hết NVYT chia sẻ họ không được đào tạo, tập huấn một cách có hệ thống và thường xuyên. Do vậy, kiến thức của NVYT về nội dung này còn hạn chế, và đôi khi còn nhầm lẫn, chưa chính xác.

Những quan điểm tiêu cực, định kiến xã hội với cộng đồng LGBTIQ xuất phát từ nhiều nguyên nhân, được chia làm ba nhóm bao gồm nhóm nguyên nhân liên quan đến kiến thức, hiểu biết, thái độ của NVYT với cộng đồng LGBTIQ, nhóm nguyên nhân liên quan đến văn hóa, xã hội, niềm tin, tôn giáo và nhóm nguyên nhân liên quan đến những người xung quanh của NVYT như người thân, đồng nghiệp.

Trong nhóm nguyên nhân liên quan đến kiến thức, hiểu biết, thái độ của NVYT, nguyên nhân chiếm tỷ lệ cao nhất là do NVYT không có nhiều kiến thức và thông tin về cộng đồng LGBTIQ.

Trong nhóm nguyên nhân liên quan đến văn hóa, xã hội, niềm tin, tôn giáo bao gồm các lý do như NVYT cho rằng cộng đồng LGBTIQ đang sống không đúng với giới tính của họ, lối sống của cộng đồng LGBTIQ đi ngược lại với chuẩn mực xã hội, hay NVYT không thể chấp nhận hành vi QHTD qua đường hậu môn, hoặc việc hai người nam/nữ có QHTD với nhau.

Trong nhóm nguyên nhân liên quan đến những người xung quanh của NVYT, nguyên nhân chiếm tỷ lệ cao nhất là người thân và khách hàng của NVYT không thích cộng đồng LGBTIQ.

Mặc dù 62.6% NVYT chia sẻ là muốn cung cấp dịch vụ cho cộng đồng, chỉ có 26.7% NVYT cảm thấy thoải mái. Một số NVYT cảm thấy không thoải mái do họ thiếu kiến thức và kỹ năng để làm việc với cộng đồng cũng như do những quan điểm sống khác biệt, ví dụ như họ cho rằng cộng đồng LGBTIQ chỉ là một lối sống đua đòi, hay họ không chấp nhận việc 2 người nam/nữ có QHTD với nhau.

NVYT cần được hỗ trợ, cung cấp thêm các tài liệu, khóa tập huấn, trao đổi kinh nghiệm... để giúp họ có thêm kiến thức, kỹ năng để cung cấp dịch vụ chất lượng và thân thiện hơn cho cộng đồng LGBTIQ.

V. Khuyến nghị

Những kết quả thu được cho thấy đa phần NVYT còn chưa có nhiều thông tin và kiến thức về cộng đồng LGBTIQ, cũng như còn có những kiến thức chưa đúng, định kiến tiêu cực và kỳ thị với cộng đồng. Chính bản thân các NVYT cũng gặp nhiều khó khăn khi làm việc với cộng đồng LGBTIQ và cần được hỗ trợ nhiều hơn để nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp. Từ thực tế kết quả khảo sát, nhóm đánh giá xin đưa ra một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, tổ chức thêm những khóa tập huấn mang tính chất liên tục, thường xuyên, có đánh giá và thực hành cho NVYT về cộng đồng LGBTIQ (đặc điểm, ngôn ngữ, nhu cầu, thực hành tư vấn...) và SOGIE.

Thứ hai, xây dựng bộ hướng dẫn cơ sở y tế và dịch vụ y tế thân thiện, bao gồm nội dung về hệ thống quản lý, các chính sách bảo mật, chống kỳ thị và phân biệt đối xử, dịch vụ cung cấp, môi trường thân thiện, sự thấu hiểu cộng đồng và kết nối với cộng đồng, và đánh giá sự hài lòng của khách hàng.

Thứ ba, xây dựng tài liệu giảng dạy “Nhạy cảm trong cung cấp DVYT cho cộng đồng LGBTIQ” để hỗ trợ NVYT biết cách giao tiếp, tư vấn, thăm khám và cung cấp dịch vụ cho cộng đồng LGBTIQ.

Thứ tư, cần đẩy mạnh truyền thông cho xã hội về cộng đồng LGBTIQ, sự đa dạng giới và tình dục, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng trên các kênh online và offline, mạng xã hội và truyền thông đại chúng.

Thứ năm, tổ chức các khóa đào tạo về cộng đồng LGBTIQ cho sinh viên y khoa.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức của chính cộng đồng LGBTIQ về việc bảo vệ sức khỏe của bản thân và giảm tự kỳ thị.

Thứ bảy, vận động Bộ Y tế ban hành chính sách về chống kỳ thị và PBDX dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới tại các CSYT

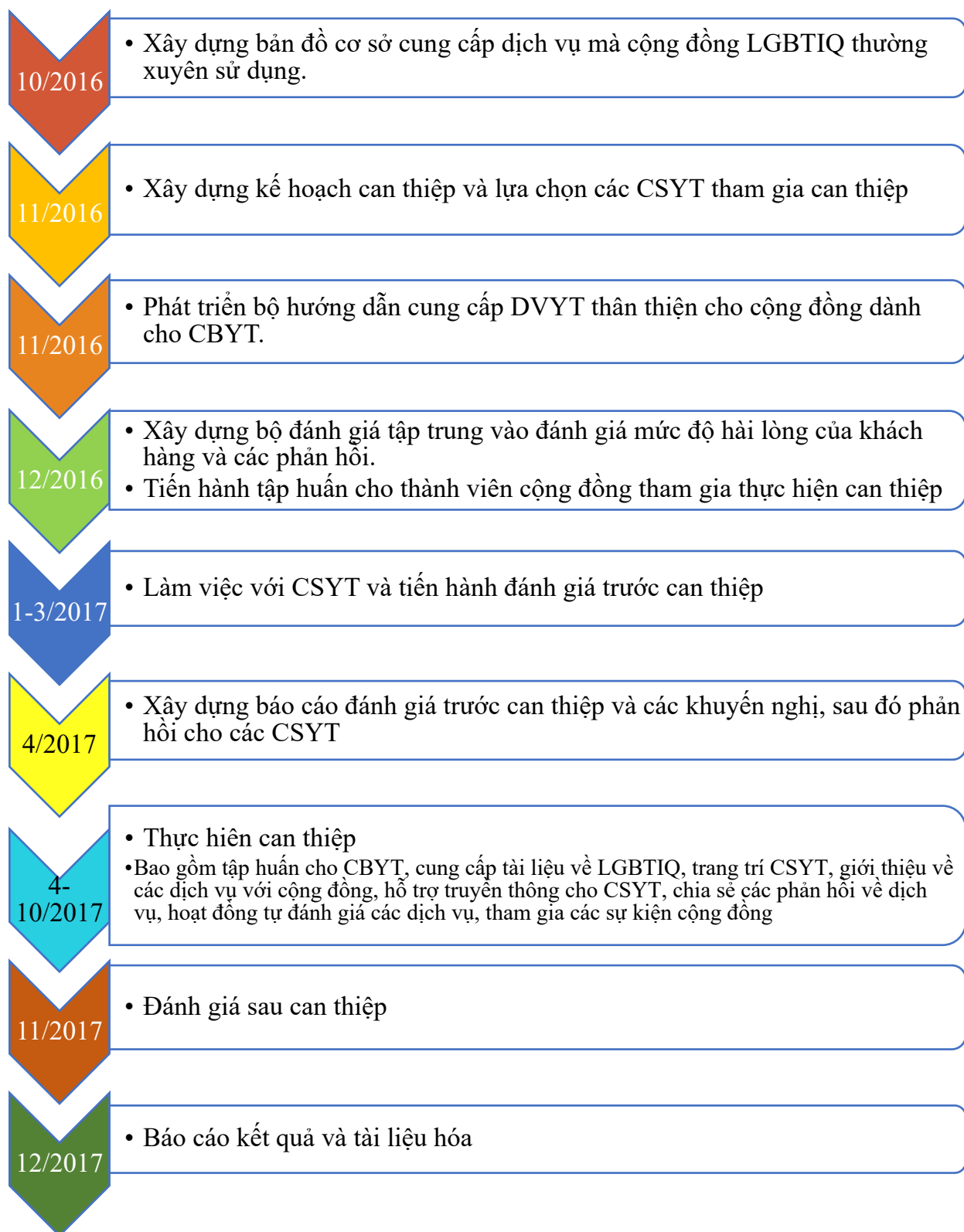
Thứ tám, vận động để có những chính sách hỗ trợ về mặt thủ tục, giấy tờ cho người chuyển giới.

Thứ chín, kết nối các CSYT với các nhóm cộng đồng đang hoạt động vì sức khỏe cộng đồng LGBTIQ.

Cuối cùng, cần có thêm một số nghiên cứu, đánh giá trên nhiều khu vực hơn, toàn diện hơn để có định hướng can thiệp cụ thể, cũng như đưa ra các bằng chứng để từng bước vận động chính sách với các cơ quan liên quan.

Một mô hình đã áp dụng trong thực tế

Mô hình này được áp dụng tại TTYT quận Nam Từ Liêm và phòng khám SHP - Đại học Y Hà Nội thuộc dự án Lắp đầy khoảng trống mà DNXH Hải Đăng thực hiện năm 2016-2017



Tài liệu tham khảo

1. *[Hiểu về LGBT] Tự nhiên là mình, tự nhiên yêu*, Trung tâm ICS – Tổ chức bảo vệ và thúc đẩy quyền của người LGBT, 2013.
2. Báo cáo *Rào cản trong việc tiếp cận quyền của LGBT tại Việt Nam*, Doanh nghiệp xã hội Hải Đăng, 2016.
3. *Định kiến, kỳ thị và phân biệt đối xử với người đồng tính và người chuyển giới ở Việt Nam*, Phạm Thu Hoa, Đồng Thị Yến, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 31 , Số 5 (2015) 70-79
4. UNDP, USAID (2014), Báo cáo quốc gia Việt Nam – Là người LGBTIQ ở châu Á.
5. Tài liệu *Answers to Your Questions about Transgender people, Gender Identity, and Gender Expression*, Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ, 2014.